

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng - Tác động của FDI đến xuất khẩu của các địa phương Việt Nam. Mã số: 175.1TrEM.11** 3
Effects of Foreign Direct Investment (FDI) on Export of Vietnamese Provinces
- 2. Vũ Thị Yên - Đánh giá tác động của hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) tới giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Mã số: 175. IIIEM.11** 16
The Impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (RCEP) on Vietnam's Trade Value With RCEP Partners
- 3. Ngô Thị Mỹ - Phân tích tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc qua các chỉ số thương mại. Mã số: 175.1TrEM.11** 28
Analysis of the Situation of Vietnam's Agriculture Export to China Through Trade Indicators

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Võ Văn Dứt - Ảnh hưởng của các mối quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa: vai trò điều tiết của quy mô và thời gian hoạt động. Mã số: 175.2BAdm.21** 36
The Moderating Effects of Firm Size And Age on Business Ties on SME Export Performance in Vietnam
- 5. Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh và Dương Nguyễn Thanh Tâm - Tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Mã số: 175.2FiBa.21** 47
Impacts From Foreign Banking Penetration to Financial Stability of Vietnam Commercial Banks in the Context of Integrating

- 6. Lê Tiến Đạt và Nguyễn Hoàng Việt - Khác biệt giới tính và ảnh hưởng tới cách thức ra quyết định và quản lý trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Mã số: 175.2.BAdm.22** 59
Gender Difference and Its Impacts on Decision and Management Methods in Vietnamese SMEs
- 7. Nguyễn La Soa - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng kế toán quản trị chiến lược ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mã số: 175. 2BAcc.21** 69
Study on the willingness to apply strategic management accounting in small and medium enterprises in Ha Noi
- 8. Lê Thùy Hương và Nguyễn Thu Hương - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm ống hút giấy thân thiện với môi trường của các nhà hàng và quán cà phê: một khảo sát ở thành phố Hà Nội. Mã số: 175.2BMkt.21** 80
The Factors Influencing the Intention to Purchase Environmentally Friendly Paper Straws in Restaurants and Cafes: A Survey in Hanoi City
- 9. Đinh Thị Phương Anh - Thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam và những vấn đề đặt ra. Mã số: 175.2FiBa.22** 94
Performance Situation of Vietnamese Commercial Banks and Issues

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Trịnh Thị Nhuận và Trần Văn Trang - Rào cản trong áp dụng đổi mới sáng tạo mở: nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mã số: 175.3BAdm.31** 103
Barriers in Open Innovation Adoption: Empirical Research in Small and Medium Enterprises in Hanoi

TÁC ĐỘNG TỪ SỰ GIA NHẬP CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI ĐẾN ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Phạm Thủy Tú

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: pttu@ufm.edu.vn

Đào Lê Kiều Oanh

Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

Email: oanhdlk@buh.edu.vn

Dương Nguyễn Thanh Tâm

Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

Email: tamdnt@buh.edu.vn

Ngày nhận: 28/11/2022

Ngày nhận lại: 20/02/2023

Ngày duyệt đăng: 23/02/2023

Bài viết phân tích tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính của 30 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020. Chỉ số Zscore được sử dụng để đo lường mức độ ổn định tài chính ngân hàng. Sự gia nhập của các ngân hàng ngoại được đo lường thông qua hai yếu tố: số lượng chi nhánh ngân hàng ngoại trên tổng số lượng ngân hàng trong nước và tổng tài sản các ngân hàng ngoại trên tổng tài sản của hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam. Mức độ hội nhập tài chính được đo lường theo phương pháp thực kê thừa từ các nghiên cứu trước của (Lane & Milesi-Ferretti, 2006). Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng Generalized Method of Moments (S.GMM) trên dữ liệu bảng không cân bằng. Kết quả cho thấy, tại Việt Nam, mức độ ổn định tài chính ngân hàng trong nước tương quan cùng chiều với sự gia tăng về số lượng chi nhánh của các ngân hàng ngoại và ngược chiều với sự gia tăng tỷ trọng tài sản của các ngân hàng ngoại. Khi xem xét tác động từ gia nhập của các ngân hàng ngoại trong dài hạn đến ổn định tài chính ngân hàng nội địa bằng phương pháp sử dụng mô hình dạng phi tuyến thì kết quả ước lượng hồi quy cho thấy có hiện tượng đảo chiều chữ U ngược. Kết quả hồi quy cũng cho thấy mức độ hội nhập tài chính tăng có thể gây bất ổn tài chính cho các ngân hàng nội địa. Cuối cùng, bài viết đề xuất một số gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị ngân hàng nhằm tăng cường ổn định tài chính cho các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Từ khóa: hội nhập, ngân hàng thương mại, ngân hàng nước ngoài, ổn định tài chính.

JEL Classifications: B26, F13, F15, G21, G32

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự gia nhập của các tổ chức tài chính ngoại vào thị trường nội địa là vấn đề tất yếu. Điều này kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút đầu tư từ các đối tác nước ngoài cũng như cơ hội mở rộng thị trường đầu tư sang nước đối tác. Sự gia nhập của các tổ chức tài chính nước ngoài vào một thị trường đối với các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng sẽ có

nhiều tác động đến mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng nội địa. Những ảnh hưởng này một mặt sẽ mang lại những cơ hội, động lực thúc đẩy gia tăng sức mạnh thị trường cho ngân hàng nội địa; mặt khác cũng là thử thách cho các ngân hàng nội địa trong việc xây dựng chiến lược đổi mới phù hợp với các chuẩn mực chung trong thị trường quốc tế. Vì vậy, trong bối cảnh phát triển xu thế hội nhập quốc tế, việc xác định rõ chiều hướng tác động từ sự gia

nhập của các ngân hàng nước ngoài đến mức độ ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTM VN) là cần thiết. Trong bài viết “Tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, nhóm tác giả tiến hành thực nghiệm từ bộ dữ liệu của 30 NHTM VN trong giai đoạn 2010 - 2020. Dựa trên kết quả ước lượng hồi quy, xác định các yếu tố tác động đến mức độ ổn định tài chính NHTM VN trong ngắn hạn và dài hạn từ sự gia nhập của các ngân hàng nước ngoài (NHNNg) tại thị trường Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Các nghiên cứu trước

Đã có nhiều nghiên cứu cả lý thuyết lẫn thực nghiệm trên thế giới và trong nước về những tác động hay ảnh hưởng từ sự hiện diện của các tổ chức tài chính nước ngoài đến ngân hàng nội địa. (Levine, 1997) đã tóm tắt những lợi thế của sự tồn tại của NHNNg như kích thích sự tiến bộ của cơ cấu pháp lý và giám sát ngân hàng; giúp NHTM trong nước cải thiện được trình độ quản trị, hệ thống giám sát và điều tiết hoạt động các NHTM trong nước theo các thể chế và nguyên tắc chuẩn mực quốc tế; là động lực kích thích đồng thời cũng là áp lực cạnh tranh cho các NHTM trong nước bắt buộc phải giảm chi phí và gia tăng hiệu quả các dịch vụ tài chính để cạnh tranh giành thị phần; gia nhập thêm các dịch vụ tài chính mới cho quốc gia chủ nhà, đồng thời cũng là cơ hội để các NHTM tiếp cận, học hỏi trình độ kỹ thuật ngân hàng hiện đại, trình độ quản lý và đào tạo nguồn nhân lực tiến bộ từ các nước gia nhập. Các kết quả thu được trên các bộ dữ liệu thực nghiệm của mỗi quốc gia với các điều kiện và quy luật hoạt động tại thị trường khác nhau dẫn đến nhiều kết quả vẫn còn chưa thống nhất. Sự hiện diện của NHNNg phần lớn sẽ có tác động đến hệ thống NHTM trong nước, đặc biệt ở 2 hiệu ứng: hiệu ứng lan tỏa làm gia tăng mức sinh lợi và làm giảm chi phí hoạt động; còn hiệu ứng cạnh tranh sẽ làm giảm mức sinh lời và chi phí hoạt động (Bruce & Joseph, 1993); (Levine, 1997); (Allen & Timothy, 1998)).

Theo quan điểm ủng hộ sự gia nhập của các NHNNg vào thị trường nội địa, các kết quả từ nghiên cứu của (Laeven, 1999); (Alejandro, Ugo, & Monica, 2007); (Choi & Iftekhara, 2005)) đã chỉ ra rằng mức độ gia nhập của các NHNNg có ảnh hưởng tích cực đến rủi ro và lợi tức của

ngân hàng, hay nói cách khác tăng tỷ trọng sở hữu nước ngoài làm giảm rủi ro của các NHTM. Vai trò cổ đông nước ngoài rất quan trọng, ảnh hưởng tích cực đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển hệ thống, cải thiện tỷ suất sinh lời và quản trị chi phí hoạt động đến các tổ chức tài chính trong nước. Từ đó, họ khuyến nghị nên nâng cao tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các ngân hàng tại các nước đang phát triển.

Theo quan điểm trái ngược, nhiều nghiên cứu cho rằng sự hiện diện của các NHNNg gây sức ép cạnh tranh cao hơn và tăng hiệu quả thị trường tài chính đối với hệ thống NHTM nội địa (Denizer, 2000); (Claessens & Neeltje, 2014)). Sở hữu nước ngoài càng lớn thì rủi ro của ngân hàng sẽ càng tăng (Lee, Hsieh, & Yang, 2014); (Saunders, Strock, & Travlos, 1990)). Đặc biệt một vài kết quả nghiên cứu tìm thấy sự hiện diện của các NHNNg ở các nước đang phát triển hoạt động hiệu quả hơn so với các ngân hàng trong nước (Claessens & Neeltje, 2014) nhưng ở các nước phát triển thì cho kết quả trái ngược lại (Allen & Leora, 2009); (Robert & Daniel, 1996)). Cạnh tranh có thể gia tăng khi các NHNNg thiết lập hoạt động kinh doanh của họ trên thị trường ngân hàng trong nước. Lý thuyết truyền thống cho thấy rằng giá trị nhượng quyền cao hơn sẽ hạn chế động cơ thực hiện rủi ro quá mức (Claessens & Neeltje, 2014); (Jeon, Olivero, & Wu, 2011)). Bên cạnh đó, nếu sự gia nhập của một NHNNg liên quan đến mức độ cạnh tranh cao hơn, nó có thể nâng cao giá trị nhượng quyền do lợi nhuận thấp hơn, do đó giảm rủi ro ngân hàng (Jiménez, Lopez, & Saurina, 2013); (Claessens & Neeltje, 2014)).

Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tác động kinh tế từ sự hiện diện của các NHNNg đến ngân hàng VN, các kết quả thu được cho thấy rằng tồn tại đồng thời cả 2 hiệu ứng lan tỏa và cạnh tranh nhưng hiệu ứng cạnh tranh mạnh hơn. Nghiên cứu của (Thơ & Tuấn, 2017) phân tích sự tác động của NHNNg đến hiệu quả hoạt động của NHTM nội địa trong giai đoạn 2008 - 2015, kết quả cho thấy sự hiện diện của NHNNg làm giảm suất sinh lợi, giảm chi phí của NHTM nội địa. Một nghiên cứu thực nghiệm khác của (Vinh & Đức, 2017) về tác động của “Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, kết quả cho thấy sở hữu nước ngoài

càng cao thì rủi ro thanh khoản của NHTM càng thấp và ngược lại. Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản của NHTM trong năm hiện tại. Một nghiên cứu khác của (Tu, Oanh, & Nga, 2022) cho rằng khi xem xét trong bối cảnh cạnh tranh, sự tham gia của các NHNNg về mặt số lượng sẽ tác động tiêu cực đến ổn định tài chính; đồng thời, sự gia tăng về tổng tài sản đầu tư của các NHNNg có thể góp phần tăng cường ổn định cho các NHTM VN. Hiệu ứng lan toả hay cạnh tranh còn nhiều tranh cãi, đặc biệt trong xu thế mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, hội nhập tài chính là tất yếu dẫn đến sự gia nhập của các tổ chức tài chính quốc tế vào thị trường Việt Nam. Điều này có thể là động lực kích thích phát triển, đồng thời cũng có thể là áp lực cạnh tranh gây bất ổn tài chính cho Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động từ các NHNNg xem xét trong bối cảnh hội nhập tài chính đến ổn định tài chính của ngân hàng nội địa còn ít. Đặc biệt nhóm tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu nào xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa biến đại diện cho sự gia nhập của các NHNNg trong bối cảnh hội nhập đối với mức độ ổn định tài chính của ngân hàng nội địa. Vì vậy, bài viết được thực hiện với kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động từ gia nhập của NHNNg đến ổn định tài chính NHTM VN trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện trên bộ dữ liệu trong khoảng thời gian từ 2010 - 2020, cụ thể: các biến kiểm soát đặc trưng cho NHTM Việt Nam sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ 30 NHTM Việt Nam; yếu tố đo lường mức độ gia nhập từ các NHNNg được thu thập từ Ngân hàng Nhà nước; yếu tố đo lường mức độ hội nhập tài chính của Việt Nam và các yếu tố bên ngoài thuộc môi trường vĩ mô được thu thập từ các World Economic Outlook (WEO) của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (Worldbank).

Bài viết sử dụng chỉ số Zscore để đo lường mức độ ổn định tài chính của các NHTM VN dựa trên nghiên cứu được đề xuất bởi nhiều nghiên cứu trước (Allen, Leora, & Rima, 2009); (Goetz, 2017); (Fernandez, 2017); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Vinh & Đức, 2017)). Theo đó, chỉ số Zscore_{it} đo lường mức độ ổn định tài

chính của ngân hàng i vào năm t, được xác định bằng công thức:

$$Zscore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROAA_{it}}{\partial_{ROAA_{it}}}$$

Trong đó: i là biến đại diện ngân hàng, t là thời gian; ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; ROAA là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân; độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân. Vì giá trị Zscore không đồng đều và có độ biến thiên tương đối lớn giữa các ngân hàng nên dữ liệu sẽ chuẩn hoá trước khi thực hiện ước lượng hồi quy. Nhóm tác giả chọn phương pháp sử dụng logarit (cơ số e) của biến Zscore để chuẩn hoá bộ dữ liệu quan sát.

Kế thừa từ các nghiên cứu trước, bài viết sử dụng 2 chỉ tiêu để đo lường mức độ gia nhập của các ngân hàng nước ngoài vào một quốc gia, bao gồm: (1) Số lượng chi nhánh NHNNg trên tổng số lượng ngân hàng của hệ thống TCTD (FS1); (2) Tỷ trọng tổng tài sản của NHNNg trên tổng tài sản hệ thống các TCTD trong nước (FS2). Hai biện pháp này thường được thừa nhận là các biện pháp hữu ích để xác định mức độ gia nhập NHNNg trong nhiều nghiên cứu trước đó như (Chen, Imran, Hashmi, & Shaikh, 2019); (Claessens & Neeltje, 2014); (Jeon, Olivero, & Wu, 2011); (Fetene & Soyoun, 2021); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Vinh & Đức, 2017); (Wu, Chen, Jeon, & Wang, 2017)).

Kế thừa từ nghiên cứu của (Lane & Milesi-Ferretti, 2006), nghiên cứu cho trường hợp Việt Nam, nhóm tác giả (Hà & Thảo, 2021) đã chỉ ra rằng đo lường mức độ HNTC bằng phương pháp thực là phù hợp bởi nếu sử dụng dữ liệu về quy mô dòng chảy để đánh giá mức độ HNTC của các quốc gia thì phương pháp này khá biến động, do đó bị sai lệch nhiều hơn và không cho thấy được kết quả HNTC thực sự của một quốc gia. Vì vậy, trong bài viết này, mức độ hội nhập tài chính năm thứ t (IFI_t, đơn vị %) của Việt Nam được đo lường theo phương pháp thực, thông qua công thức:

$$IFI_t = \frac{FDIA_t + FDIL_t + FPIA_t + FPIL_t + OTHA_t + OTHL_t}{GDP_t}$$

Trong đó, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu đo lường mức độ hội nhập tài chính của Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị tính	Nguồn
1	Tổng tài sản đầu tư trực tiếp	FDIA _t	Triệu USD	IMF, WB
2	Nợ phải trả đầu tư trực tiếp	FDIL _t	Triệu USD	
3	Tổng tài sản đầu tư gián tiếp	FPIA _t	Triệu USD	
4	Nợ phải trả đầu tư gián tiếp	FPIA _t	Triệu USD	
5	Tổng tài sản đầu tư khác	OTHA _t	Triệu USD	
6	Nợ phải trả đầu tư khác	OTHL _t	Triệu USD	
7	Tổng sản phẩm quốc nội	GDP _t	Triệu USD	

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ IMF, Worldbank)

Kế thừa từ phương pháp tính của các nghiên cứu trước, các yếu tố đặc trưng ngân hàng Việt Nam được chọn lọc đóng vai trò như biến kiểm soát trong mô hình bao gồm: quy mô ngân hàng (SIZE - được đo bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản), tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động (LDR - tổng cho vay trên tổng vốn huy động), tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP - đo bằng tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ), khả năng đa dạng hoá thu nhập (HHI), tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (GTA), hình thức sở hữu (Original - bằng 1 nếu ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước và bằng 0 nếu ngược lại), tốc độ tăng trưởng GDP (GDP), tỷ lệ lạm phát có điều chỉnh (INF) (Việt & Thy, 2020); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Vinh & Tiên, 2017); (Vinh & Đức, 2017))

Mô hình hồi quy được xây dựng gồm biến phụ thuộc là chỉ số Zscore và các biến kiểm soát liên quan được điều chỉnh phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của tác giả. Mô hình được đề xuất như sau:

$$ZscoreFS1_{it} = \Phi_0 + \Phi_1 Zscore_{it-1} + \Phi_2 FSI_{it} + \Phi_3 (FS1_{it})^2 + \Phi_4 SIZE_{it} + \Phi_5 LDR_{it} + \Phi_6 LLP_{it} + \Phi_7 HHI_{it} + \Phi_8 IFI_{it} + \Phi_9 GTA_{it} + \Phi_{10} INF_t + \Phi_{11} GDP_t + \Phi_{12} Original_t + e_{it}$$

(ZscoreFS1)

$$ZscoreFS2_{it} = \Phi_0 + \Phi_1 Zscore_{it-1} + \Phi_2 FSI_{it} + \Phi_3 (FS2_{it})^2 + \Phi_4 SIZE_{it} + \Phi_5 LDR_{it} + \Phi_6 LLP_{it} + \Phi_7 HHI_{it} + \Phi_8 IFI_{it} + \Phi_9 GTA_{it} + \Phi_{10} INF_t + \Phi_{11} GDP_t + \Phi_{12} Original_t + e_{it}$$

(ZscoreFS2)

Trong đó: *i* là biến đại diện ngân hàng, *t* là thời gian; η_i là các đặc trưng riêng của ngân hàng; e_{it} là sai số ngẫu nhiên; $\Phi_0 \dots \Phi_{13}$ là các tham số ước lượng.

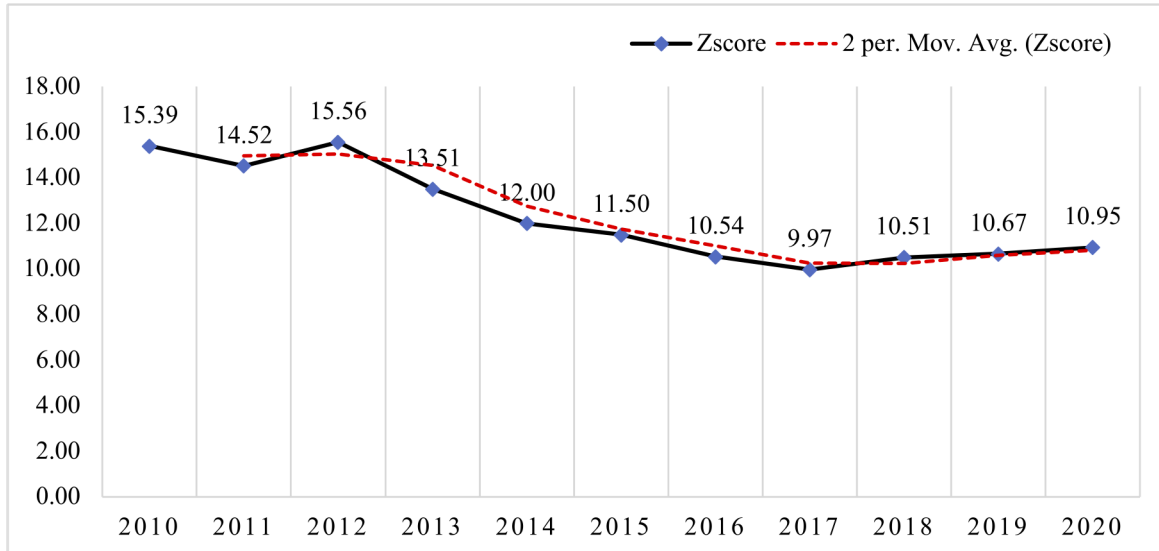
Dựa trên nghiên cứu của (Pathan & Skully, 2007) cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm mức độ ảnh hưởng của các NHNNg đối với ngân hàng nội địa thường gặp các vấn đề nội sinh, một phần là do bản chất các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, khi đánh giá các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh hay ổn định tài chính của các ngân hàng là các yếu tố nội sinh sẽ tồn tại trong mô hình hồi quy (Cành & Minh, 2015); (Amidu & Wolfe, 2013); (Ariss, 2010)). Nhóm tác giả tiến hành kiểm định mô hình hồi quy bằng phương pháp kiểm định của Durbin Wu-Hausman (Beck, Olivier, & Glenn, 2013) và phát hiện có hiện tượng nội sinh trong mô hình nghiên cứu. Để khắc phục hiện tượng nội sinh, nhóm tác giả tiến hành xử lý bằng cách thêm vào mô hình hồi quy biến độ trễ của biến phụ thuộc (Zscore năm quá khứ). Phương pháp ước lượng hồi quy mô hình nghiên cứu bằng S.GMM được nhiều nghiên cứu sử dụng nhằm mang lại kết quả ước lượng vững (Arellano & Bond, 1991); (Lee, Hsieh, & Yang, 2014); (Mensi & Labidi, 2015)).

4. Kết quả và thảo luận

Dựa trên nghiên cứu được đề xuất bởi (Goetz, 2017); (Fernandez, 2017) (Berger, Klapper, & Turk-Ariss, 2017)) nghiên cứu sử dụng chỉ số Zscore để đo lường ổn định tài chính của các NHTM VN. Kết quả tính toán được biểu diễn (biểu đồ 1) cho thấy ổn định tài chính bình quân của 30 NHTM VN (Phụ lục 1) có xu hướng giảm dần trong giai đoạn từ 2012 đến 2016, điều này cho thấy mức độ bất ổn ngân hàng gia tăng. Bắt đầu 2017, mức độ ổn định của các ngân hàng đã có chiều hướng gia tăng, đây là một tín

hiệu khả quan cho ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn sắp tới.

ngân hàng thương mại cổ phần) thì giá trị ổn định tài chính được biểu diễn như sau (Biểu đồ 2):

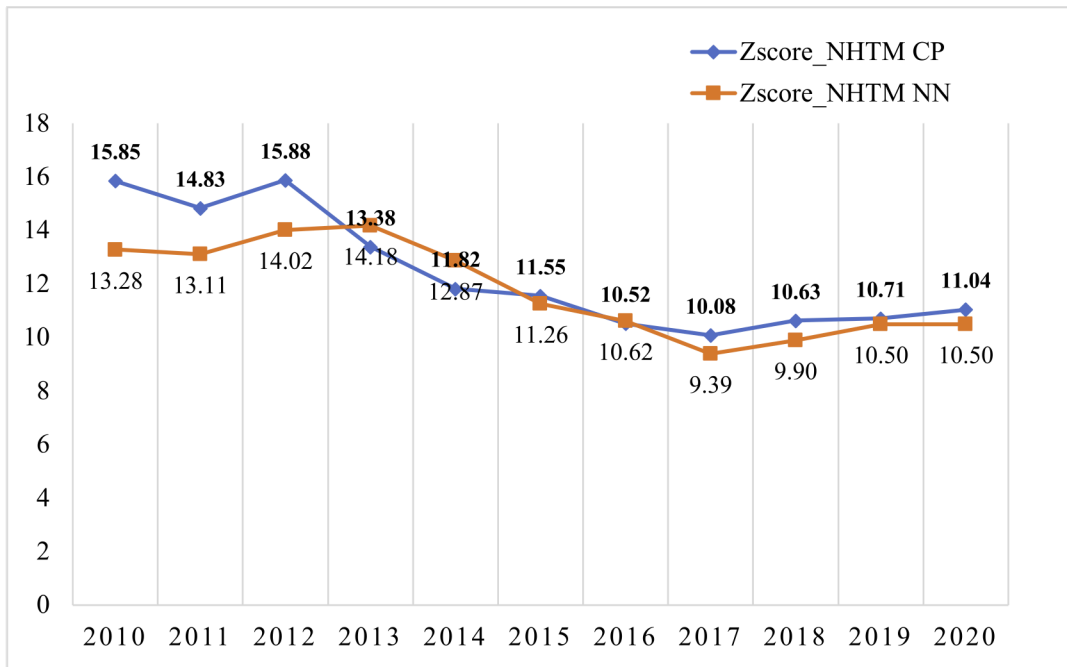


(Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả)

Biểu đồ 1: Chỉ số Zscore bình quân của 30 NHTM VN giai đoạn 2010 - 2020

Nếu phân loại theo hình thức sở hữu (Zscore của ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước và Zscore của

Dữ liệu (biểu đồ 2) cho thấy năm 2010 - 2012, Zscore của nhóm NHTM NN thấp và chênh lệch lớn



(Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả)

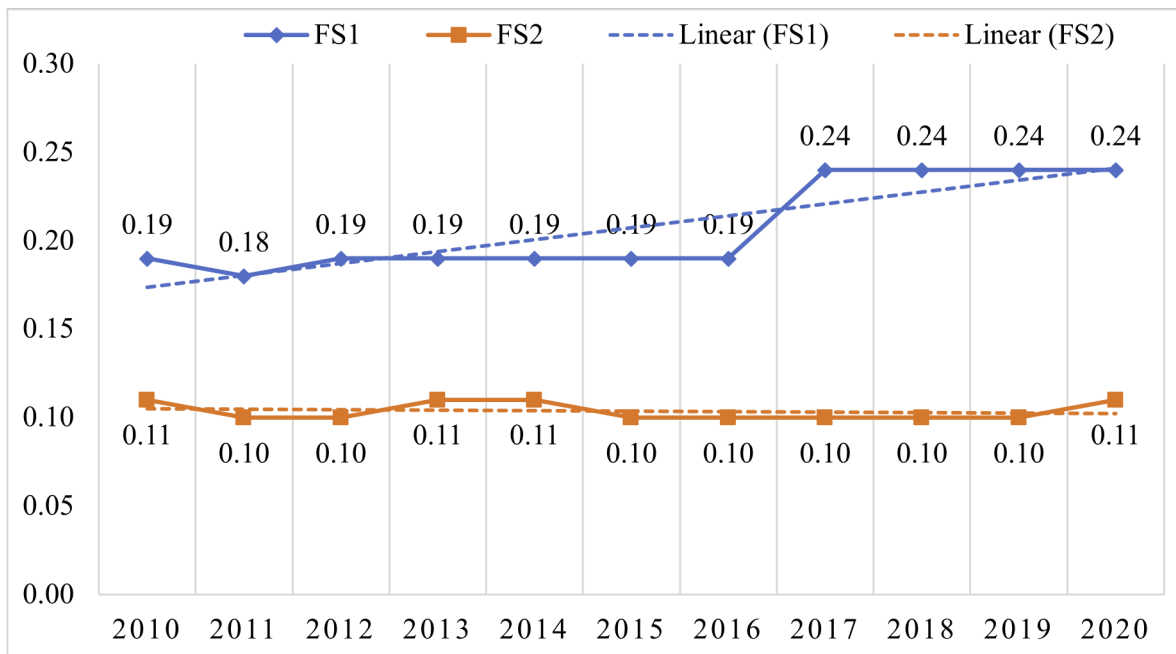
Biểu đồ 2: Chỉ số Zscore bình quân theo hình thức sở hữu

so với nhóm NHTM CP, hàm ý mức độ ổn định tài chính của các NHTM CP năm 2010 là cao hơn so với các NHTM NN. Về xu hướng, từ năm 2011 - 2013, chỉ số Zscore của nhóm NHTM NN có xu hướng tăng trong khi Zscore của nhóm NHTM CP có xu hướng giảm; mức độ ổn định tài chính của các NHTM NN đang tăng dần. Đến năm 2013, Zscore của nhóm NHTM NN đã tăng lên cao hơn Zscore của nhóm NHTM CP và tiếp tục duy trì đến năm 2016. Từ năm 2017 đến 2020, chỉ số Zscore của NHTM NN có xu hướng giảm và thấp hơn nhóm NHTM CP. Theo nghiên cứu của (Gursoy & Kursat, 2002); (James, Gerard, & Ross, 2004) rủi ro ngân hàng tăng khi sở hữu nhà nước tăng, nguyên nhân là do một tỷ lệ vốn nhà nước cao có thể đi kèm với sự thiếu hiệu quả và hiệu suất thấp.

Xem xét tỷ trọng (về số lượng ngân hàng lần tổng tài sản đầu tư) của NHNNg so với hệ thống tín dụng tại Việt Nam, dữ liệu được nhóm tác giả tổng hợp (biểu đồ 3) cho thấy số lượng NHNNg có xu hướng tăng và ổn định trong giai đoạn 2017 - 2020. Tổng tài sản đầu tư của NHNNg tại Việt Nam có tăng liên tục, tuy nhiên song song với sự gia tăng về tổng tài sản của các NHTM VN thì tỷ trọng này

không tăng nhiều, thậm chí có xu thế giảm từ 2014 đến 2019, năm 2020 tăng 1%.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, sau quá trình hợp nhất sáp nhập và tái cơ cấu lại toàn bộ hệ thống ngân hàng, tổng tài sản của các NHTM VN đã có sự gia tăng để củng cố vị thế tài chính của mình trong thị trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Mặt khác, yếu tố năng lực tài chính đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc khẳng định vị trí thị trường của một ngân hàng. Chính vì vậy, năng lực cạnh tranh của các NHTM cũng chịu tác động ((Vinh & Tiên, 2017); (Tu, Oanh, & Nga, 2022)). Nghiên cứu của (Martin & Heiko, 2010) chỉ ra rằng các ngân hàng có quy mô về tổng tài sản lớn sẽ có lợi thế về thị phần, khả năng chi phối thị trường và tạo ra doanh thu cao hơn, vì thế năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng này cũng cao hơn. Tuy nhiên cũng có ý kiến trái ngược cho rằng các ngân hàng lớn thường mạo hiểm vào nhiều lĩnh vực, bao gồm các lĩnh vực có rủi ro cao và đe dọa đến sự ổn định tài chính của ngân hàng. Bên cạnh đó ngân hàng có tổng tài sản lớn có thể do sự góp vốn đầu tư của nhiều đối tượng sở hữu, trong đó có sự tham gia của các tổ chức tài chính nước ngoài, điều



(Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả)

Biểu đồ 3: Mức độ gia nhập ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020

này có thể thúc đẩy cạnh tranh, cũng có thể là yếu tố làm suy giảm năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của ngân hàng nội địa (Delis, 2009).

Kết quả ước lượng hồi quy thu được như sau: Hệ số VIF của hai mô hình lần lượt bé hơn 10 cho thấy nguy cơ hiện tượng đa cộng tuyến là không

Bảng 2: Tóm tắt kết quả hồi quy

Biến số	ZScoreFS1	ZScoreFS2
Zscore_1	0.4895***	0.4055***
FS1	-12.4133***	
FS1_bp	56.1127***	
FS2		19.8001**
FS2_bp		-67.7012***
SIZE	-0.1611***	-0.1569***
LDR	0.3030**	0.6644***
LLP	-1.1567**	-0.4305***
HHI	1.7317***	1.5177***
GTA	-0.5546***	-0.4842***
IFI	-1.0445***	-1.1824***
GDP	-0.7108*	-2.2488***
INF	-1.1066**	-0.9773**
Orginal	-0.0001	0.0014
Số quan sát	325	325
Số nhóm	30	30
Biến công cụ	28	28
Mean VIF	1.72	1.86
F-test	<i>Prob > F = 0.0000</i>	<i>Prob > F = 0.0000</i>
Breusch Pagar test	<i>Prob > chibar2 = 0.0000</i>	<i>Prob > chibar2 = 0.0000</i>
Wooldridge test	<i>Prob > F = 0.0000</i>	<i>Prob > F = 0.0000</i>
Wu_Hausman Test	<i>Prob>chi2 = 1.0000</i>	<i>Prob>chi2 = 1.0000</i>
AR (2)	<i>Pr > z = 0.751</i>	<i>Pr > z = 0.158</i>
Sargan test	<i>Prob > chi2 = 0.911</i>	<i>Prob > chi2 = 0.986</i>
Hansen test	<i>Prob > chi2 = 0.748</i>	<i>Prob > chi2 = 0.483</i>

Ghi chú: Các ký hiệu (***), (**), (*) thể hiện mức ý nghĩa thống kê lần lượt tương ứng là 1%, 5%, 10%.
(Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả từ phần mềm STATA)

đáng kể. Kết quả kiểm định Durbin Wu-Hausman với kết quả p-value > 0.05 cho thấy các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu có hiện tượng nội sinh. Mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kiểm định Hansen test cho hai mô hình lần lượt có Prob > chi2 lớn hơn 0.1 nên chấp nhận giả thiết H_0 : mô hình được xác định đúng, các biến đại diện là hợp lý. Đồng thời, các kết quả từ kiểm định AR (2) có giá trị Pr > z lớn hơn 0.1 nên chấp nhận giả thiết H_0 : không có sự tương quan chuỗi bậc 2 trong phần dư của mô hình. Điều này cho thấy các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu là phù hợp.

Kết quả hồi quy từ ước lượng S.GMM trình bày trong bảng 2 cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ ổn định của các NHTM cụ thể như sau:

Chỉ số Zscore_1 (Mức độ ổn định của năm trước): hệ số hồi quy biến Zscore_1 trong cả hai mô hình cho kết quả mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê 1%. Hàm ý mức độ ổn định của năm trước tác động tích cực đến mức độ ổn định của năm sau. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của (Goetz, 2017); (Fernandez, 2017); (Allen & Leora, 2009); (Tu, Oanh, & Nga, 2022)).

Mức độ gia nhập của các NHNNg xét theo số lượng chi nhánh: Kết quả ước lượng cho thấy hệ số hồi quy của biến FS1 mang dấu âm với mức ý nghĩa thống kê 1%. Hàm ý khi số lượng chi nhánh NHNNg tăng có thể gây bất ổn định tài chính cho các NHTM VN. Khi mức gia nhập NHNNg quá mức sẽ kích thích môi trường cạnh tranh của ngành ngân hàng, các ngân hàng nội địa buộc phải chấp nhận rủi ro quá mức và đầu tư vào các danh mục tài sản rủi ro do đến mức giảm lợi nhuận và ưu đãi (Beck, 2008). Hơn nữa, cạnh tranh quá mức gây ra bởi sự gia nhập của NHNNg gây áp lực buộc các ngân hàng trong nước phải giảm bớt các khuyến khích trong việc sàng lọc khoản vay thích hợp, dẫn đến rủi ro dễ đổ vỡ cao hơn (Allen G., 2005); (Beck, Olivier, & Glenn, 2013)). Tuy nhiên, nhìn trên góc độ tích cực, sự mở rộng thị trường trong nước của NHNNg đồng thời mang đến cho các NHTM VN những cơ hội học hỏi kinh nghiệm, tiếp cận công nghệ, thúc đẩy gia tăng năng lực cạnh tranh để giữ vững vị thế và phát triển ra quốc tế. Các NHTM VN muốn tồn tại và phát triển bắt buộc phải nhanh chóng thích ứng và điều chỉnh cho phù hợp

với tình hình mới, đồng thời chính điều này đã làm gia tăng mức độ ổn định ngân hàng trước những cú sốc từ nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt. Vì vậy về lâu dài, sự mở rộng quy mô thị trường của các NHNNg có thể giúp tăng cường ổn định tài chính cho các NHTM VN. Nghiên cứu của nhóm tác giả cũng cho thấy biến FS1_bp (xem xét FS1 trong dài hạn) mang hệ số hồi quy dương. Điều này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đó của (Boyd, 2005).

Mức độ gia nhập của các NHNNg xét theo quy mô tài sản: Kết quả hồi quy cho thấy tương quan cùng chiều giữa ổn định ngân hàng và tỷ trọng tài sản NHNNg tại Việt Nam. Hàm ý khi các NHNNg tăng quy mô đầu tư bằng tài sản sẽ góp phần tăng cường ổn định tài chính cho các NHTM nội địa. Các NHTM VN sẽ có cơ hội tiếp cận với nền khoa học công nghệ tiên tiến, trình độ quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời có thể học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mở rộng hoạt động dịch vụ chuyên nghiệp cho chính ngân hàng của mình. Các NHTM VN cũng có thể mở rộng đầu tư sang nước ngoài thông qua sự hợp tác và phối hợp của các ngân hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng vị thế cạnh tranh. Kết quả nghiên cứu hồi quy phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Chen, Imran, Hashmi, & Shaikh, 2019); (Claessens & Laeven, 2001); (Denizer, 2000); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Wu, Chen, Jeon, & Wang, 2017)). Tuy nhiên, khi xét trên góc độ lâu dài, sự gia tăng liên tục và ngày càng mở rộng quy mô của NHNNg có thể gây bất ổn tài chính cho các NHTM VN. Điều này có thể xảy ra khi tiềm lực về vốn lớn có thể dẫn đến khả năng giành quyền quyết định, thậm chí thâm tóm ngân hàng trong nước. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của (Allen & Leora, 2009).

Mức độ hội nhập tài chính (IFI): hệ số hồi quy trong cả hai mô hình đều mang dấu âm và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này hàm ý khi mức độ hội nhập tài chính càng tăng thì tính ổn định tài chính của ngân hàng có xu hướng càng giảm. Mức độ hội nhập tài chính đo bằng phương pháp thực mục đích đo lường kết quả thực tế về quy mô tích lũy của các dòng vốn quốc tế so với quy mô của nền kinh tế (Dennis, Martin, & Maria, 2011); (Hà & Thảo, 2021)). Vì vậy, kết quả hệ số hồi quy cho biến IFI phù hợp với lý giải trước đó về sự gia tăng đầu tư tài sản của các NHNNg trong dài hạn có thể gây bất ổn

và ảnh hưởng đến vị thế tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Quy mô ngân hàng (SIZE): hệ số hồi quy trong cả hai mô hình đều mang dấu âm và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này hàm ý khi tài sản gia tăng thì tính ổn định tài chính của ngân hàng có xu hướng giảm. Trong những năm vừa qua, các NHTM VN tuy có chú trọng trên việc gia tăng tổng tài sản để tăng cường quy mô tuy nhiên tài sản rủi ro và các hạng mục đầu tư tiềm ẩn rủi ro cao cũng tồn tại song hành. Mặt khác, các NHTM VN tăng quy mô đầu tư vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công nghệ nhưng khi có sự gia nhập từ các NHNNg, với trình độ khoa học kỹ thuật tiên bộ và hoạt động dịch vụ tiên tiến họ dễ dàng thu hút một lực lượng lớn khách hàng trong nước với nhiều dịch vụ đa dạng, tiện lợi và linh hoạt. Điều này có thể là nguy cơ gây bất ổn cho ngân hàng nội địa trong thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu của (Amidu & Wolfe, 2013); (Fu, Lina, & Mol, 2014); (Tu, Oanh, & Nga, 2022)).

Tỷ lệ cho vay trên tổng vốn huy động (LDR): hệ số hồi quy biến LDR cho dấu dương, hàm ý trong thời gian qua tác động tích cực đến ổn định tài chính ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 5%. Hoạt động cấp tín dụng được xem là nguồn thu quan trọng trong doanh thu của ngân hàng. Khi tỷ lệ tín dụng cho vay trên vốn huy động tăng dưới góc nhìn tích cực đây là dấu hiệu tốt, cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn vốn huy động để tạo ra lợi nhuận thông qua lãi vay. Góp phần củng cố năng lực tài chính của ngân hàng. Vì vậy, yếu tố này phản ánh năng lực quản trị tốt của các nhà quản lý ngân hàng (Esin & Cemal, 2010); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Vinh & Đức, 2017)).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP): Trong cả hai mô hình hệ số hồi quy biến LLP mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó của (Fu và cộng sự, 2014). Trong các nghiên cứu cho trường hợp Việt Nam, thực tế cho thấy giai đoạn 2010 - 2014 chất lượng tài sản cho vay giảm ở mức đáng báo động, nợ xấu gia tăng, các ngân hàng gặp khó khăn trong việc thu hồi vốn đầu tư, vốn vay lẫn áp lực thanh khoản từ các tài sản đảm bảo kém chất lượng so với định giá ban đầu. Dẫn đến suy giảm hiệu quả hoạt động và ổn định tài chính của các NHTM VN (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Vinh & Đức, 2017)).

Khả năng đa dạng hóa thu nhập (HHI): Kết quả hồi quy cho thấy hoạt động đa dạng hóa càng tăng tác động tích cực đến ổn định ngân hàng. Khi có sự gia nhập thị trường của các NHNNg, để thu hút mở rộng thị trường và nâng cao vị thế bắt buộc các NHTM VN phải mở rộng các sản phẩm dịch vụ thay vì tập trung vào các hoạt động truyền thống cho vay và huy động vốn. Điều này có thể thu hút được nguồn vốn từ nước ngoài sử dụng cho việc phát triển dịch vụ, tiếp cận thêm công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực và quản lý trình độ cao từ các ngân hàng mạnh của các nước gia nhập làm tăng mức độ ổn định cho ngân hàng nội địa. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của (Amidu & Wolfe, 2013); (Mensi & Labidi, 2015); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Vinh & Đức, 2017)).

Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (GTA): Kết quả hồi quy trong cả hai mô hình cho thấy tốc độ tăng trưởng tổng tài sản tác động ngược chiều đến ổn định tài chính ngân hàng. Kết quả tương đồng với các nghiên cứu đưa ra kết quả rằng các ngân hàng lớn thường mạo hiểm vào nhiều lĩnh vực, bao gồm các lĩnh vực có rủi ro cao và đe dọa đến ổn định ngân hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng có tổng tài sản lớn có thể do sự góp vốn đầu tư của nhiều đối tượng sở hữu, trong đó có sự tham gia của các tổ chức tài chính nước ngoài, cũng có thể là yếu tố làm suy giảm năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định của ngân hàng nội địa (Delis, 2009); (Chen, Imran, Hashmi, & Shaikh, 2019); (Natsir, Soedarmono, Yudhi, Trinugroho, & Warokka, 2019); (Tu, Oanh, & Nga, 2022)).

Kết quả hồi quy cho thấy các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát INF trong giai đoạn 2010 - 2020 đã tác động ngược chiều đến ổn định tài chính ngân hàng và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy khi có sự gia nhập của các NHNNg nền kinh tế sẽ có những biến động và ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định tài chính của các ngân hàng trong nước.

Hệ số hồi quy biến Original cho hệ số hồi quy có dấu ngược nhau khi xem xét sự gia nhập của các NHNNg trên góc độ quy mô mạng lưới thị trường và quy mô tài sản. Điều này hàm ý khi tăng mức độ kiểm soát và quản lý của Nhà nước sẽ làm tăng hoặc giảm mức độ ổn định của ngân hàng tùy theo góc độ xem xét. Các ngân hàng có sự quản lý của Nhà nước sẽ có nhiều ưu thế về vốn, chính sách bảo hộ, tuy

nhiên cũng chính điều này làm giảm khả năng tự bảo vệ trước các biến đổi liên tục của thị trường, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập theo xu thế tự do hóa tài chính. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Yosra & Adel, 2018); (Tu, Oanh, & Nga, 2022); (Young, 2013)). Tuy nhiên, kết quả ước lượng hồi quy không tìm thấy ý nghĩa thống kê cho biến Original.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nhìn chung, phần lớn kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đều phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu. Những kỳ vọng này được xây dựng dựa trên khung lý thuyết được lược khảo và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Do đó, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho trường hợp 30 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020 sẽ đóng góp vào việc ủng hộ cho những quan điểm kinh tế trước đó, cung cấp cho thực tiễn bức tranh đánh giá tổng thể và chi tiết đáng tin cậy về mối quan hệ giữa các yếu tố đặc trưng của ngân hàng, các yếu tố vĩ mô và các yếu tố đặc trưng cạnh tranh từ sự gia nhập của các tổ chức tài chính quốc tế vào Việt Nam. Các kết quả thu được có thể làm cơ sở xem xét trong việc xây dựng các chính sách quan trọng đối với các nhà quản lý ngân hàng, các cơ quan quản lý và các nhà hoạch định chính sách. Có cả hai mặt tích cực và thử thách đối với sự tồn tại của các NHNNg mặc dù cung cấp một nguồn tín dụng ổn định ở các nền kinh tế chủ nhà. Sự gia nhập của NHNNg có thể dẫn đến gia tăng rủi ro hoặc tăng cường ổn định của các ngân hàng trong nước. Do đó, khi hoạch định các chính sách tối ưu về tự do hóa tài chính, các nhà hoạch định chính sách cần phải chú ý đến ảnh hưởng bất lợi có thể có từ những ưu thế của NHNNg đối với sự ổn định tài chính trong nước chủ nhà. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy sự gia nhập của NHNNg cũng mang nhiều cơ hội tiềm năng để thúc đẩy các NHTM trong nước bắt buộc phải đổi mới nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh trong thị trường sao cho phù hợp với tình hình thực tế. Chính vì vậy, cần xây dựng chiến lược lâu dài nhằm nhanh chóng tận dụng cơ hội và kịp thời đối phó thách thức trước tác động từ các NHNNg mang lại.

Vấn đề Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, dần nới lỏng và tháo bỏ các rào cản đón nhận sự gia nhập của NHNNg được kỳ vọng đem đến cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng những triển vọng lớn trong việc kết nối và mở rộng

thị trường quốc tế. Xu thế mở cửa, đổi mới quan điểm - chính sách - cơ cấu - đường lối hoạt động không còn là kế hoạch hay dự định nữa mà phải được tiến hành nhanh chóng và động bộ trên tất cả các lĩnh vực có liên quan theo nội dung cam kết từ hiệp định. Để đạt được hiệu quả tốt nhất, đòi hỏi Chính phủ cần phải quyết tâm, mạnh dạn đổi mới quan điểm quản lý, điều hành chính sách của mình, thúc đẩy sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, nhất là giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ để thiết lập môi trường vĩ mô ổn định cũng như chung tay hỗ trợ định hướng tầm nhìn phát triển chiến lược cho ngành ngân hàng. Song song với việc đổi mới quan điểm quản lý và điều hành, với xu hướng quốc tế hóa lĩnh vực ngân hàng, khi tham gia hội nhập vào hệ thống ngân hàng thế giới cũng như vào thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, nội tại bản thân các ngân hàng Việt Nam phải bắt buộc chủ động cải tiến hoạt động, trở thành ngân hàng đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh để có thể được xếp hạng cùng các ngân hàng khác trong khu vực và trên thế giới theo các tiêu chí về vốn, tổng tài sản, năng lực quản lý, lợi nhuận, khả năng thanh khoản, thông tin công khai, minh bạch và độ thích ứng với thị trường... Đồng thời, ngân hàng nhà nước nên tăng cường quản lý rủi ro, đặc biệt chú trọng cải thiện hệ thống quản trị nội bộ của các NHTM, có chiến lược quản trị nguồn vốn ngoại vào thị trường Việt Nam, mặt khác có chính sách chủ động đối phó với các thách thức từ bên ngoài nhằm tăng cường và giữ vững ổn định hệ thống. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Alejandro, M., Ugo, P., & Monica, Y. (2007). Bank ownership and performance. Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*, 219-241.
2. Allen, B. N., & Timothy, H. H. (1998). The efficiency cost of market power in the banking industry: A test of the "quiet life" and related hypotheses. *Review of Economics and Statistics*, 454-465.
3. Allen, G. (2005). Competition and Financial Stability. *Journal of Money*, 453-480.
4. Allen, N. B., & Leora, F. K. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 118.

5. Amidu, M., & Wolfe, S. (2013). Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets. *Review of Development Finance*, 152-166.
6. Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *Review of Economic Studies*, 58 (2), 277-297.
7. Ariss, R. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of banking & Finance*, 765-775.
8. Beck, T., Olivier, D. J., & Glenn, S. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of Financial Intermediation*, 218-244.
9. Berger, A. N., Klapper, L. F., & Turk-Ariss, R. (2017). Bank competition and financial stability. In J. A. (ed), *Handbook of Competition in Banking and Finance* (pp. 185-204). Edward Elgar Publishing.
10. Boyd, D. N. (2005). The Theory of Bank Risk Taking and Competition Revisited. *The Journal of Finance*, 1329-1343.
11. Bruce, G. C., & Joseph, S. (1993). Financial Market Imperfections and Business Cycles. *The Quarterly Journal of Economics*, 77-114.
12. Cảnh, N. T., & Minh, H. T. (2015). Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng số 106+107*, 13-23.
13. Chen, S., Imran, M., Hashmi, S. H., & Shaikh, R. (2019). Bank Competition, Foreign Bank Entry, and Risk-Taking Behavior: Cross Country Evidence. *Journal of Risk and Financial Management*, 1-26.
14. Choi, S., & Iftekhhar, H. (2005). Ownership, governance, and bank performance: Korean experience. *Financial Markets*, 215-42.
15. Claessens, S., & Laeven, L. (2001). How does foreign entry affect domestic banking markets? *Journal of Banking and Finance* 25, 99-118.
16. Claessens, S., & Neeltje, H. V. (2014). Foreign banks: Trends and impact. *Journal of Money, Credit and Banking* 46, 295-326.
17. Delis, T. (2009). The joint estimation of bank-level market power and efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 1842-1850.
18. Denizer, C. (2000). Foreign entry in Turkey's banking sector, 1980-97. *The World Bank*.
19. Dennis, Q., Martin, S., & Maria, T. (2011). Assessing Measures of Financial Openness and Integration. *IMF Economic Review*, Vol. 59, No. 3, 488-522.
20. Esin, S., & Cemal, Z. (2010). Investigating the effects of innovation and employee performance on the relationship between total quality management practices and firm performance: An empirical study of Turkish firms. *International Journal of Production Economics*, 13-26.
21. Fernandez, G. G. (2017). The relationship between bank competition and financial stability: A case study of the Mexican banking industry. *Ensayos Revista de Economía*, 103-120.
22. Fetene, H. B., & Soyoung, K. (2021). A dynamic analysis on foreign bank entry Nexus economic growth in Sub-Sahara African countries. *Cogent Economics & Finance Volume 9, 2021 - Issue 1*, 1-21.
23. Fu, X. M., Lina, Y. R., & Mol, P. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking and Finance*, 64-77.
24. Goetz, M. R. (2017). Competition and bank stability. *Journal of Financial Intermediation*, 145 - 168.
25. Gursoy, G., & Kursat, A. (2002). Equity ownership structure, risk taking, and performance - An empirical investigation in Turkish listed companies. *Emerging Markets Finance and Trade* 38(6), 6-25.
26. Hà, T. H., & Thảo, L. P. (2021). Mức độ hội nhập tài chính của Việt Nam. *Thị trường Tài chính tiền tệ*.
27. James, B., Gerard, C., & Ross, L. (2004). Bank regulation and supervision: what works best? *Journal of Financial Intermediation*, 2004, vol. 13, issue 2, 205-248.
28. Jeon, B. N., Olivero, M. P., & Wu, J. (2011). Do foreign banks increase competition? Evidence from emerging Asian and Latin American banking markets. *Journal of Banking and Finance* 35, 856-75.
29. Jiménez, G., Lopez, J. A., & Saurina, J. (2013). *How does competition affect bank risk-taking?* *Journal of Financial Stability* 9, 185-95.
30. Laeven, L. A. (1999). *Risk and efficiency in East Asian banks (English)*. WorldBank.
31. Lane, P. R., & Milesi-Ferretti, G. M. (2006). *The External Wealth of Nations Mark II: Revised and Extended Estimates of Foreign Assets and Liabilities*. IMF Working Paper No 06/69, 4-46.

32. Lee, C.-C., Hsieh, M.-F., & Yang, S.-J. (2014). *The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?* Japan and the World Economy, 18-35.
33. Levine, R. (1997). Financial Development and Economic Growth: Views and Agenda. *Journal of Economic Literature Vol. 35*, No. 2, 688-726.
34. Martin, C., & Heiko, H. (2010). Islamic Banks and Financial Stability: An Empirical Analysis. *Journal of Financial Services Research*, 2010, vol. 38, issue 2, 95-133.
35. Mensi, S., & Labidi, W. (2015). The Effect of Diversification of Banking Products on the Relationship between Market Power and Financial Stability. *American Journal of Economics and Business Administration*, 185-206.
36. Natsir, M., Soedarmono, W., Yudhi, W., Trinugroho, I., & Warokka, A. (2019). Foreign penetration, competition, and credit risk in banking. *Borsa Istanbul Review* 19-3, 249-257.
37. Pathan, S., & Skully, M. (2007). Board Size, Independence and Performance: An Analysis of Thai Banks. *Asia-Pacific Financial Markets*, 211-227.
38. Robert, D., & Daniel, N. E. (1996). Foreign-Owned Banks in the United States: Earning Market Share or Buying It? *Journal of Money, Credit and Banking Vol. 28*, No. 4, 622-636.
39. Saunders, A., Strock, E., & Travlos, N. G. (1990). Ownership structure, deregulation, and bank risk taking. *The Journal of Finance*, 643-654.
40. Thơ, T. N., & Tuấn, N. H. (2017). Hiệu ứng kinh tế từ sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài đến ngân hàng thương mại nội địa. *Tạp chí Tài chính - Marketing*.
41. Tu, P. T., Oanh, D. L., & Nga, D. Q. (2022). Impacts of foreign banking integration on the stability of Vietnamese commercial banks. *Journal of Economic and Banking Studies*, V. 03, 09-21.
42. Việt, P. Q., & Thy, N. M. (2020). Sự hiện diện của ngân hàng nước ngoài và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí tài chính*.
43. Vinh, V. X., & Tiên, D. T. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2014. *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 33, Số 1, 12-22.
44. Vinh, V., & Đức, M. (2017). Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 1-19.
45. Wu, J., Chen, M., Jeon, B. N., & Wang, R. (2017). Does foreign bank penetration affect the risk of domestic banks? Evidence from emerging economies. *Journal of Financial Stability* 31, 45-61.
46. Yosra, H., & Adel, B. (2018). Ownership Structure and Bank Risk-Taking: Empirical Evidence from the Middle East and North Africa. *International Business Research*.
47. Young, T. (2013). *Efficiency and Competition in Chinese Banking*.

Summary

The article analyzes the impact of the penetration of foreign banks on the financial stability of 30 Vietnamese commercial banks in the period 2010 - 2020. The Zscore index is used to measure the level of financial stability banks. The penetration of foreign banks is measured through two factors: the number of foreign bank branches to the total number of domestic banks and the total assets of foreign banks to the total assets of the system of credit institutions in Vietnam. The degree of financial integration is measured by the real method inherited from previous studies of (Lane & Milesi-Ferretti, 2006)). The study uses the System Generalized Method of Moments (S.GMM) on unbalanced panel data. The results show that, in Vietnam, the level of domestic banking and financial stability is positively correlated with the increase in the number of branches of foreign banks and inversely with the increase in the proportion of assets of foreign banks. When considering the long-term impact of the penetration of foreign banks on the financial stability of domestic banks by using a nonlinear model, the regression estimation results show that there is a reversal of letters. U reverse. The regression results also show that increased levels of financial integration can cause financial instability for domestic banks. Finally, the article proposes some suggestions for policy makers and bank administrators to enhance financial stability for Vietnamese commercial banks in the context of integration.